

Số: 4194/QĐ-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3598/QĐ-ĐHĐN ngày 16/6/2016 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành quy định về chế độ làm việc của giảng viên Đại học Đà Nẵng.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban hữu quan của Đại học Đà Nẵng, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vũ

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên Đại học Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4194/QĐ-ĐHĐN ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của giảng viên, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, các loại hình hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ra giờ nghiên cứu khoa học (NCKH), các hoạt động khác ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên giảng dạy tại các trường đại học thành viên (ĐHTV), các đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN).

3. Quy định này không áp dụng đối với chuyên gia nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, giảng viên ngoài HĐĐN được mời thỉnh giảng.

Điều 2. Mục đích quy định chế độ làm việc của giảng viên

1. Làm căn cứ để Giám đốc HĐĐN, Hiệu trưởng các trường ĐHTV, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có tổ chức đào tạo phân công, bố trí, sử dụng hợp lý, hiệu quả lao động đối với giảng viên; tăng cường hiệu lực và nâng cao chất lượng công tác quản lý hoạt động đào tạo.

2. Làm căn cứ để HĐĐN, các trường ĐHTV, các đơn vị thuộc và trực thuộc tổ chức đào tạo kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, tuyển dụng, bồi dưỡng giảng viên; tổ chức công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo các tiêu chuẩn đánh giá trong khu vực và quốc tế.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ khác.

4. Tạo điều kiện thúc đẩy hiệu quả hoạt động giảng dạy và hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) qua việc sử dụng linh hoạt thể mạnh/năng lực giảng dạy hoặc nghiên cứu của mỗi giảng viên.

5. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên hàng năm đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ; thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

a. Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài.

b. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

c. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

a. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b. Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo.

c. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo).

d. Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập.

e. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

g. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d. Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động

hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập.

e. Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

b. Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn.

d. Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ. Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng.

e. Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo chức danh giảng viên quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này và các nhiệm vụ sau:

a. Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật có liên quan.

b. Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận văn chuyên khoa, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

c. Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

d. Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.

đ. Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

Chương II

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC

Điều 4. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

4. Thời gian dùng để tính định mức giờ chuẩn giảng dạy là số lượng giờ chuẩn giảng dạy đã được quy đổi theo khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy định này. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên ĐHĐN trong một năm học quy định 270 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 810 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) đã được quy đổi (theo khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy định này) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản

lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Phụ lục I của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này).

2. Giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong cơ sở giáo dục đại học có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Hiệu trưởng các trường ĐHTV quy định định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể chưa quy định tại khoản 1 (nếu có) phù hợp với điều kiện cụ thể của trường; Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có tổ chức đào tạo đề xuất mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể chưa quy định tại khoản 1 điều này để Giám đốc ĐHĐN xem xét quyết định.

Điều 6. Quản lý hoạt động giảng dạy

1. Khoa chuyên môn hoặc bộ môn có trách nhiệm phân công công tác giảng dạy cho các giảng viên trong đơn vị, hợp lý, phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của giảng viên, đảm bảo số giờ tương ứng với định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với từng giảng viên.

2. Căn cứ vào kế hoạch công tác và phân công của khoa hoặc bộ môn, giảng viên có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch và dự kiến khối lượng công việc giảng dạy trình khoa chuyên môn hoặc bộ môn xem xét cân đối, điều chỉnh và phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Giảng viên phải thực hiện đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định mới được thanh toán tiền giờ giảng vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy khi tham gia giảng dạy một trong các loại hình đào tạo trong năm học (không bao gồm các loại hình đào tạo do các cơ sở đào tạo ngoài ĐHĐN mời giảng).

4. Giảng viên phải tuân thủ sự phân công công tác của lãnh đạo bộ môn hoặc khoa. Giảng viên không được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với tư cách là giảng viên cơ hữu với các đơn vị đào tạo khác ngoài Trường.

Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Định mức giờ (tính theo đơn vị giờ hành chính) thực hiện nhiệm vụ NCKH của các chức danh giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, phó giáo sư và giáo sư được xác định theo quy định hiện hành của ĐHĐN về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại ĐHĐN.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH cho giảng viên phải phù

hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của đơn vị và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên. Hiệu trưởng các trường ĐHTV, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có chức năng đào tạo giao cụ thể nhiệm vụ NCKH cho giảng viên của đơn vị mình đảm bảo giảng viên hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Việc quy đổi nội dung/sản phẩm NCKH ra số giờ hành chính tương ứng thực hiện nhiệm vụ NCKH được xác định theo quy định hiện hành của ĐHĐN về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại ĐHĐN.

4. Đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể, định mức giờ thực hiện nhiệm vụ NCKH được xác định theo quy định hiện hành của ĐHĐN về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại ĐHĐN.

5. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, thủ trưởng các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan, đồng thời cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH.

Điều 8. Quy định về phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Giảng viên phải dành thời gian làm việc trong năm học để phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, trong đó có nhiệm vụ thường xuyên duy trì mối liên hệ với các học giả, các đồng nghiệp và các doanh nghiệp để các học giả, các đồng nghiệp và các doanh nghiệp này giới thiệu và cung cấp thông tin về ĐHĐN cho các tổ chức và cá nhân có liên quan nhằm góp phần nâng cao hình ảnh và vị trí xếp hạng của ĐHĐN. Định mức thời gian phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác do Hiệu trưởng các trường ĐHTV quy định. Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có chức năng đào tạo đề xuất định mức thời gian phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác để Giám đốc ĐHĐN xem xét quyết định.

2. Giảng viên không thực hiện đủ giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác phải bù giờ chuẩn giảng dạy hoặc giờ NCKH sang giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Việc tính bù này chỉ dùng cho mục đích đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên.

3. Hiệu trưởng các trường ĐHTV, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có chức năng đào tạo sắp xếp, bố trí thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên hoàn thành nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

Điều 9. Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức

giờ chuẩn giảng dạy, được miễn nhiệm vụ NCKH để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

2. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm (i) định mức giờ chuẩn giảng dạy, (ii) định mức giờ NCKH và (iii) định mức giờ phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

3. Giảng viên được cử đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ thì tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn được thực hiện theo tỷ lệ thời gian đào tạo chia cho thời gian làm việc theo quy định của giảng viên trong 1 năm học.

4. Giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng không tập trung thì tổng tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn bằng tổng tỷ lệ của thời gian tập trung chia cho thời gian giảng dạy theo quy định của giảng viên trong 1 năm học.

5. Hiệu trưởng các trường ĐHTV quy định các trường hợp miễn, giảm khác chưa quy định tại Điều này theo đúng quy định hiện hành và phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có chức năng đào tạo đề xuất quy định các trường hợp miễn, giảm khác chưa quy định tại Điều này để Giám đốc ĐHĐN xem xét quyết định.

Chương III

QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY; GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, GIỜ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC; CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 10. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đại học thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Quy định này.

2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy sau đại học thực hiện theo quy định tại Phụ lục III của Quy định này.

3. Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động.

4. Đối với các hoạt động chuyên môn chưa được quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Hiệu trưởng các trường ĐHTV quy định việc quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy. Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có chức năng đào tạo đề xuất để Giám đốc ĐHĐN xem xét, quyết định.

Điều 11. Quy đổi các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyên giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học

1. Quy đổi ra số giờ thực hiện nhiệm vụ NCKH đối với các loại hình, nội dung/kết quả NCKH được xác định theo quy định hiện hành của ĐHĐN về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại ĐHĐN.

2. Đối với các nội dung quy đổi ra số giờ NCKH cần điều chỉnh hoặc bổ sung

(do chưa được quy định tại khoản 1 Điều này), các trường đại học thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc gửi đề nghị điều chỉnh hoặc bổ sung đến Giám đốc ĐHĐN (qua Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường) trước thời điểm đơn vị tính tổng kết giờ NCKH hàng năm 03 tháng để Giám đốc ĐHĐN xem xét quyết định.

Điều 12. Quy đổi các hoạt động ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

Hiệu trưởng các trường ĐHTV quy định việc quy đổi ra giờ phục vụ công đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác đối với các hoạt động theo đặc thù của đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có chức năng đào tạo đề xuất để Giám đốc ĐHĐN xem xét quyết định.

Điều 13. Xác định giờ làm việc của giảng viên

1. Cách tính giờ làm việc vượt định mức lao động

a. Giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động bằng số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi thực tế thực hiện của giảng viên trừ đi số giờ chuẩn giảng dạy theo định mức của giảng viên.

b. Giờ NCKH vượt định mức lao động bằng số giờ NCKH thực tế thực hiện của giảng viên trừ đi số giờ NCKH theo định mức của giảng viên.

c. Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động bằng số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác thực tế thực hiện của giảng viên trừ đi số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo định mức của giảng viên.

2. Giảng viên hoàn thành số giờ hành chính của một loại hình nhiệm vụ (giảng dạy hoặc NCKH hoặc phục vụ cộng đồng/nhiệm vụ chuyên môn khác) vượt định mức theo quy định nhưng chưa hoàn thành số giờ định mức của các loại hình nhiệm vụ khác thì được chuyển đổi giờ vượt định mức ở nhiệm vụ này bù cho giờ thiếu định mức ở nhiệm vụ khác để phục vụ cho việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên.

3. Hiệu trưởng các trường ĐHTV quy định mức tối đa của số giờ hành chính vượt định mức được chuyển đổi giữa các loại hình nhiệm vụ (giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác). Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc đề xuất để Giám đốc ĐHĐN xem xét, quyết định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc ĐHĐN

1. Hiệu trưởng các trường ĐHTV, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có tổ chức đào tạo căn cứ quy định này và tình hình thực tế tại đơn vị để triển khai thực hiện chế độ làm việc của giảng viên tại đơn vị, đảm bảo yêu cầu mỗi giảng viên phải thực hiện đồng thời nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

2. Các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí chi trả tiền giờ giảng vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy từ các nguồn thu hợp pháp của đơn vị và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao tự chủ.

3. Giờ vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy được thanh toán vào thời điểm kết thúc năm học, khi đã xác định được khối lượng công việc của giảng viên. Các trường ĐHTV, các đơn vị thuộc và trực thuộc có tổ chức đào tạo có thể căn cứ kế hoạch khối lượng công việc mỗi học kỳ và cả năm của giảng viên để cho tạm ứng trước vào cuối học kỳ 1 và hoàn thành thanh quyết toán vào cuối năm học.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Hiệu trưởng các trường ĐHTV căn cứ quy định tại Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định này; mục tiêu, chiến lược phát triển của đơn vị; đặc thù của từng bộ môn, chuyên ngành đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị để ban hành văn bản quy định chi tiết chế độ làm việc của giảng viên tại đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc có tổ chức đào tạo xây dựng quy định chi tiết chế độ làm việc của giảng viên tại đơn vị mình trình Giám đốc ĐHĐN xem xét, quyết định ban hành.

2. Quy định này được áp dụng bắt đầu từ năm học 2021-2022. Các quy định trước đây đều bãi bỏ.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các đơn vị báo cáo Giám đốc ĐHĐN để xem xét điều chỉnh, bổ sung.



PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vũ

PHỤ LỤC I

ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HOẶC KIÊM NHIỆM CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Quyết định số 4109/QĐ-ĐHĐN ngày 08 tháng 12 năm 2021)

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Chủ tịch Hội đồng ĐHĐN, Giám đốc đại học ĐHĐN	10%
2	Phó Chủ tịch Hội đồng ĐHĐN, Phó Giám đốc ĐHĐN, Chủ tịch Công đoàn ĐHĐN chuyên trách, Chủ tịch Hội đồng trường ĐHTV, Hiệu trưởng trường ĐHTV, Viện trưởng viện thành viên và tương đương	15%
3	Phó Chủ tịch Hội đồng trường ĐHTV, Phó Hiệu trưởng trường ĐHTV, Phó Viện trưởng viện thành viên, Thư ký Hội đồng ĐHĐN, Chánh Văn phòng Đảng ủy ĐHĐN, Chánh Văn phòng ĐHĐN, Trưởng các ban chức năng của ĐHĐN, Giám đốc Phân hiệu ĐHĐN, Viện trưởng viện trực thuộc, Trưởng khoa thuộc ĐHĐN và tương đương	20%
4	Phó Chánh Văn phòng Đảng ủy ĐHĐN, Phó Chánh Văn phòng ĐHĐN, Phó trưởng các ban chức năng của ĐHĐN, Chánh Văn phòng Công đoàn ĐHĐN chuyên trách, Phó Giám đốc Phân hiệu ĐHĐN, Phó Viện trưởng viện trực thuộc, Giám đốc trung tâm trực thuộc, Phó trưởng khoa thuộc ĐHĐN, Trưởng phòng các trường ĐHTV, Trưởng phòng của viện thành viên, Thư ký Hội đồng trường ĐHTV và tương đương	25%
5	Phó Trưởng phòng các trường ĐHTV, Phó Trưởng phòng của viện thành viên ĐHĐN, Phó Giám đốc các trung tâm trực thuộc, Trưởng phòng chức năng thuộc Phân hiệu ĐHĐN, các viện, trung tâm trực thuộc ĐHĐN, Trưởng phòng hoặc Tổ trưởng chức năng Khoa thuộc ĐHĐN và tương đương	30%
6	Phó Trưởng phòng hoặc Tổ trưởng chức năng của Phân hiệu ĐHĐN, các viện, trung tâm trực thuộc ĐHĐN, Phó Trưởng phòng hoặc Tổ phó chức năng các Trường, Khoa thuộc ĐHĐN và tương đương	40%
7	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương	
a.	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60%
	- Phó Trưởng khoa	70%

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
b.	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó Trưởng khoa	80%
8	Trưởng bộ môn, Tổ trưởng tổ chuyên môn Viện đào tạo trực thuộc, Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương	80%
9	Phó Trưởng bộ môn, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ khoa và tương đương Phó Trưởng bộ môn, Tổ phó tổ chuyên môn Viện đào tạo trực thuộc, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ khoa và tương đương	85%
10	Bí thư Đảng ủy ĐHĐN, Bí thư Đảng ủy cơ sở	15%
11	Phó bí thư Đảng ủy ĐHĐN, Phó bí thư Đảng ủy cơ sở	30%
12	Bí thư chi bộ	85%
13	Trưởng ban thanh tra nhân dân các trường ĐHTV, Cơ quan ĐHĐN và Phân hiệu ĐHĐN; Trưởng ban nữ công ĐHĐN, các trường ĐHTV, Cơ quan ĐHĐN và Phân hiệu ĐHĐN; Chủ tịch hội cựu chiến binh ĐHĐN, các trường ĐHTV và Cơ quan ĐHĐN	85%
14	Phó bí thư chi bộ	90%
15	Bí thư Đoàn Thanh niên ĐHĐN	30%
16	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên ĐHĐN, Chủ tịch Hội sinh viên ĐHĐN	40%
17	Phó Chủ tịch Hội sinh viên ĐHĐN	50%
18	Bí thư Đoàn hoặc trợ lý Thanh niên các trường đại học thành viên, viện thành viên, trường, khoa thuộc ĐHĐN	
	- Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	30%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy	40%
	- Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy	50%
19	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên các trường đại học thành viên, viện thành viên, trường, khoa thuộc ĐHĐN	
	- Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	40%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10,000 học sinh, sinh viên chính quy	50%
	- Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy	60%
20	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên các trường đại học thành viên, viện thành viên, trường, khoa thuộc ĐHĐN	
	- Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	50%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy	60%
	- Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy	70%
21	Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn cấp trường đại học thành viên,	60%

PHỤ LỤC II

**QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN
GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 4194 /QĐ-ĐHĐN ngày 08 tháng 12 năm 2021)

Stt	Nội dung công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên	1 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 41 đến 50 sinh viên	1,1 giờ chuẩn
3	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 51 đến 60 sinh viên	1,2 giờ chuẩn
4	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 61 đến 70 sinh viên	1,3 giờ chuẩn
5	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 71 đến 80 sinh viên	1,4 giờ chuẩn
6	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 81 sinh viên trở lên	1,5 giờ chuẩn
7	Một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bài tập, hướng dẫn bản đồ thật môn học giáo dục quốc phòng và an ninh	1 giờ chuẩn
8	Một tiết giảng môn học giáo dục thể chất	1 giờ chuẩn
9	Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ	1,5 giờ chuẩn
10	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp, thực hành lâm sàng, y học... (nếu có nhiều người cùng hướng dẫn một môn thực hành, thí nghiệm... thì số giờ chuẩn quy đổi chia đều cho từng người).	0,5 giờ chuẩn
11	Hướng dẫn đồ án học phần	Các đơn vị quy định
12	Hướng dẫn thực tập: thực tập, kiến tập sư phạm, thực tập giáo trình, hướng dẫn rèn nghề, thực tập thực tế... tính theo số ngày ở cơ sở có xác nhận của chính quyền, cơ quan nơi đến thực tập	Các đơn vị quy định
13	Hướng dẫn chuyên đề tốt nghiệp đại học (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo)	Các đơn vị quy định
14	Hướng dẫn khoá luận, đồ án tốt nghiệp đại học (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo)	Các đơn vị quy định

Stt	Nội dung công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
15	Hội đồng chấm chuyên đề tốt nghiệp	Các đơn vị quy định
16	Hội đồng chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp (có bảo vệ hoặc không bảo vệ trước hội đồng)	Các đơn vị quy định
17	Giảng viên cố vấn học tập	Các đơn vị quy định
18	Khảo thí (bao gồm ra đề, coi thi, chấm thi...)	Các đơn vị quy định
19	Các hoạt động chuyên môn khác	Các đơn vị quy định

PHỤ LỤC III
QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN
GIẢNG DẠY SAU ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 4194/QĐ-ĐHĐN ngày 08 tháng 12 năm 2021)

Stt	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ	
a.	Lớp tối đa 40 học viên	1,5 giờ chuẩn
b.	Lớp từ 41 - 50 học viên	1,6 giờ chuẩn
c.	Lớp từ 51 - 60 học viên	1,7 giờ chuẩn
d.	Lớp từ 61 học viên trở lên	1,8 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các	
a.	Lớp tối đa 40 học viên	1,7 giờ chuẩn
b.	Lớp từ 41 - 50 học viên	1,8 giờ chuẩn
c.	Lớp từ 51 - 60 học viên	1,9 giờ chuẩn
d.	Lớp từ 61 học viên trở lên	2,0 giờ chuẩn
3	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	1,8 giờ chuẩn
4	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	2,0 giờ chuẩn
5	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ	0,7 giờ chuẩn
6	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	1,0 giờ chuẩn
7	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ	Các đơn vị quy định
8	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết tiểu luận tổng quan	Các đơn vị quy định
9	Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ	Các đơn vị quy định

Stt	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
10	Hướng dẫn học viên làm luận án tiến sĩ (không tính thời gian gia hạn)	Các đơn vị quy định
11	Thông qua đề cương luận văn thạc sĩ	Các đơn vị quy định
12	Thông qua đề cương luận án tiến sĩ	Các đơn vị quy định
13	Phản biện luận văn thạc sĩ	Các đơn vị quy định
14	Phản biện luận án tiến sĩ cấp cơ sở	Các đơn vị quy định
14	Phản biện luận án tiến sĩ cấp đại học	Các đơn vị quy định
16	Họp Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở	Các đơn vị quy định
17	Họp Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp ĐHQĐ	Các đơn vị quy định
18	Chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh	Các đơn vị quy định
19	Khảo thí (bao gồm ra đề, coi thi, chấm thi...)	Các đơn vị quy định
20	Các hoạt động chuyên môn khác	Các đơn vị quy định